

ĐẶT VẤN ĐỀ

1. Sự cần thiết lập quy hoạch sử dụng đất

Huyện Krông Nô nằm phía Đông của tỉnh Đắk Nông, cách trung tâm tỉnh khoảng 110 km theo đường Quốc lộ 14 và 90 km theo đường tỉnh lộ 4. Quy hoạch sử dụng đất huyện Krông Nô được phê duyệt theo Quyết định số 938/QĐ-UBND ngày 30/06/2014 của UBND tỉnh Đắk Nông. Điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất cấp huyện đã được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt tại Quyết định số 123/QĐ-UBND ngày 22/01/2019 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc phê duyệt điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông;

Trong quá trình triển khai thực hiện quy hoạch để phục vụ các mục tiêu phát triển kinh tế xã hội của huyện, một số chỉ tiêu sử dụng đất đã có sự thay đổi. Nhu cầu đất cho xây dựng cơ sở hạ tầng, xây dựng phát triển đô thị, bố trí đất sản xuất nông lâm nghiệp, phát triển công nghiệp khai thác khoáng sản, ... đã có nhiều biến động đòi hỏi phải có sự thay đổi để đáp ứng nhu cầu sử dụng đất của địa phương.

Luật Đất đai 2013 (Điều 22) qui định “*quản lý quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất*” là một trong 15 nội dung quản lý nhà nước về đất đai. Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được thực hiện ở cấp trung ương, cấp tỉnh, cấp huyện (*có tích hợp đến từng xã*); việc thu hồi đất, giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất phải phù hợp với quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất được cấp có thẩm quyền phê duyệt. Luật số 35 Luật sửa đổi bổ sung một số điều của 37 luật liên quan đến quy hoạch quy định việc lập thẩm định, thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ Điều 35 đến Điều 51.

Nghị định số 148/2020/NĐ-CP ngày 14/8/2020 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai hướng dẫn lập Quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất từ Điều 7 đến Điều 10; Thông tư 01/2021/TT-BTNMT Hướng dẫn cụ thể lập quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp.

Để triển khai thực hiện lập Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021-2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện, Bộ Tài nguyên và Môi trường ban hành Công văn số 4744/BTNMT-TCQLĐ ngày 03/9/2020 về lập quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021- 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm 2021 cấp huyện.

Căn cứ vào văn bản hướng dẫn của Bộ Tài nguyên và Môi trường, UBND tỉnh Đắk Nông đã có Công văn số 1279/UBND-KTN ngày 20/03/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm thời kỳ (2021-2025), Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2030) cấp huyện, trên cơ sở đó, UBND huyện Krông Nô đã chỉ đạo phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp cùng các phòng, ban, UBND cấp xã trong huyện triển khai lập “*Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030 và kế hoạch sử dụng đất năm đầu của huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông*”.

2. Căn cứ pháp lý

- Luật Đất đai ngày 29 tháng 11 năm 2013;
- Chỉ thị số 30/CT-TTg ngày 27/ 7/2020 của Thủ tướng Chính phủ về các nhiệm vụ, giải pháp triển khai lập đồng thời các quy hoạch thời kỳ 2021 - 2030, tầm nhìn đến năm 2050;
- Chỉ thị số 22/CT-TTg ngày 11/08/ 2021 của Thủ tướng Chính phủ Về đẩy mạnh công tác quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất các cấp;
- Nghị định số 43/2014/NĐ-CP ngày 15 tháng 05 năm 2014 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đất đai;
- Nghị định số 01/2017/NĐ-CP, ngày 06 tháng 01 năm 2017 của Chính Phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số nghị định quy định chi tiết thi hành Luật Đất đai;
- Nghị định 37/2019/NĐ-CP ngày 07 tháng 05 năm 2019 của Chính phủ Quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Quy hoạch;
- Thông tư số 01/2021/TT-BNTMT ngày 12/04/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định kỹ thuật việc lập, điều chỉnh quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất;
- Công văn số 1279/UBND-KTN ngày 20/03/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông về việc triển khai lập kế hoạch sử dụng đất 5 năm thời kỳ (2021-2025), Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ (2021-2030) cấp huyện;
- Công văn số 1270/UB-TNMT ngày 08/07/2021 của UBND huyện Krông Nô, về việc xác định nhu cầu sử dụng đất và đề xuất các dự án sử dụng đất thời kỳ 2021-2030;
- Các tài liệu khác liên quan.

PHẦN I
TÌNH HÌNH QUẢN LÝ SỬ DỤNG ĐẤT ĐAI
I. HIỆN TRẠNG SỬ DỤNG ĐẤT VÀ BIẾN ĐỘNG CÁC LOẠI ĐẤT

1.1. Hiện trạng sử dụng đất theo từng loại đất

Theo kết quả thống kê đất đai năm 2020 thì diện tích tự nhiên của huyện là 81.349,31ha, trong đó:

- Đất nông nghiệp: 73.669.69 ha;
- Đất phi nông nghiệp: 7.313.50 ha;
- Đất chưa sử dụng: 366,12 ha.

1.2. Biến động sử dụng đất theo từng loại đất trong quy hoạch kỳ trước.

Bảng 1: Biến động các loại đất giai đoạn 2016 - 2020

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã QH	Diện tích năm 2016	Diện tích năm 2020	Biến động, tăng (+), giảm (-)
	TỔNG DIỆN TÍCH ĐẤT TỰ NHIÊN		81.374,20	81.349,31	-24,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	72.982,32	73.669,68	687,36
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.548,22	2533,04	-15,18
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	21.588,26	14896,62	-6.691,64
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	28.484,83	36158,42	7.673,59
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	2.867,21	5.519,12	2.651,91
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.040,54	10.401,77	361,23
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	7.021,80	3.624,69	-3.397,11
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	431,47	451,21	19,74
1.8	Đất làm muối	LMU			
1.9	Đất nông nghiệp khác	NKH		84,81	84,81
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.346,96	7.313,51	-33,45
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.539,69	1.221,64	-318,05
2.2	Đất an ninh	CAN	2,01	2,12	0,11
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất khu chế xuất	SKT			
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN			
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	2,34	5,17	2,83
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	15,42	17,96	2,54
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS		19,44	19,44
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.208,49	3.333,97	125,48
-	Đất giao thông	DGT	686,24	729,05	42,81
-	Đất thủy lợi	DTL	502,39	594,88	92,49
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	2,69	4,88	2,19
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,46	7,95	-0,51
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,08	62,13	1,05
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	12,40	11,27	-1,13
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.928,50	1912,65	-15,85
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,89	0,9	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		2,9	2,90

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã QH	Diện tích năm 2016	Diện tích năm 2020	Biến động, tăng (+), giảm (-)
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,56	0,56	0,00
-	Đất chợ	DCH	5,30	6,53	1,23
2.10	Đất cổ di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,41	4,61	0,20
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		24,84	24,84
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	1,08	9,3	8,22
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	559,92	592,38	32,46
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	54,88	56,3	1,42
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	11,35	13,38	2,03
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	8,59	3,31	-5,28
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			0,00
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	2,96	4,2	1,24
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	64,40	69,42	5,02
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	57,77	20,1	-37,67
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	9,67	10,97	1,30
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	5,36	7,43	2,07
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.548,79	1575,98	27,19
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	212,10	283,38	71,28
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	37,70	37,61	-0,09
3	Đất chưa sử dụng	CSD	1.044,92	366,12	-678,80

II. ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ THỰC HIỆN QUY HOẠCH, KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT KỲ TRƯỚC

2.1. Kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

Bảng 2: Kết quả thực hiện chỉ tiêu quy hoạch

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 được duyệt, ha	Kết quả thực hiện		
				Diện tích, ha	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-), ha	Tỷ lệ (%)
	Tổng diện tích đất tự nhiên		81.374,20	81.349,31	-24,89	
1	Đất nông nghiệp	NNP	71.647,38	73.669,69	2.022,31	102,82
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.548,22	2.533,04	-15,18	99,40
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>2.199,07</i>	<i>1.628,57</i>	<i>-570,50</i>	<i>74,06</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.635,77	14.896,62	5.260,85	154,60
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.360,43	36.158,42	8.797,99	132,16
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.393,90	5.519,12	-3.874,78	58,75
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.675,61	10.401,77	-273,84	97,43
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.472,79	3.624,69	-7.848,10	31,59
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	436,46	451,21	14,75	103,38
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	124,20	84,81	-39,39	68,29

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 được duyệt, ha	Kết quả thực hiện		
				Diện tích, ha	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-), ha	Tỷ lệ (%)
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.941,81	7.313,50	-1.628,31	81,79
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.716,58	1.221,64	-494,95	71,17
2.2	Đất an ninh	CAN	2,61	2,12	-0,50	81,03
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK				
2.4	Đất khu chế xuất	SKT				
2.5	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,00		-25,000	
2.6	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,26	5,17	-1,09	82,59
2.7	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,93	17,96	-42,97	29,48
2.8	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	154,00	19,44	-134,56	12,62
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.129,06	3.333,75	-795,31	80,74
-	Đất giao thông	DGT	1.057,91	729,05	-328,86	68,91
-	Đất thủy lợi	DTL	661,19	594,88	-66,31	89,97
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,80	4,88	-2,92	62,56
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,11	7,95	-1,16	87,27
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,70	62,13	-7,57	89,14
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	24,96	11,27	-13,69	45,15
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.282,97	1.912,65	-370,32	83,78
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,63	0,90	-0,73	55,21
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		0,56	0,56	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		2,90	2,90	
-	Đất chợ	DCH	9,94	6,53	-3,41	65,69
	Đất công trình công cộng khác			0,05		
2.10	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	47,70	4,61	-43,09	9,66
2.11	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		24,84	24,84	
2.12	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,90	9,30	-20,60	31,10
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	615,92	592,38	-23,54	96,18
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66,78	56,30	-10,48	84,31
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,99	13,38	-3,61	78,75
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,81	3,31	0,50	117,79
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG				
2.18	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,38	4,20	-1,18	78,07

TT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh QHSD đất đến năm 2020 được duyệt, ha	Kết quả thực hiện		
				Diện tích, ha	So sánh	
					Tăng (+), giảm (-), ha	Tỷ lệ (%)
2.19	Đất làm nghĩa trang, nghĩa địa, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	81,30	69,42	-11,88	85,39
2.20	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	189,89	20,10	-169,79	10,59
2.21	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,85	10,97	-1,88	85,37
2.22	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,77	7,43	-1,34	84,72
2.23	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN				
2.24	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.523,05	1.575,98	52,93	103,48
2.25	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	212,10	283,38	71,28	100,00
2.26	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	33,90	37,61	3,71	110,94
3	Đất chưa sử dụng	CSD	785,01	366,12	-418,89	46,64

2.1.1. Đất nông nghiệp

Diện tích đất điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt là 71647,38 ha; kết quả thống kê đất đai đến 31/12/2020 là 73.669,69 ha; cao hơn quy hoạch được duyệt là 2.022,31 ha;

2.1.2. Đất phi nông nghiệp

Diện tích đất điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt là 8.941,81 ha; kết quả thống kê đất đai đến 31/12/ 2020 là 7313,5 ha; thấp hơn 1.628,31 ha;

2.1.3. Đất chưa sử dụng

Diện tích đất điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt là 785,01 ha; kết quả thống kê đất đai đến 31/12/2020 là 366,12 ha; thấp hơn 418,89 ha;

2.2. Đánh giá những mặt được, những tồn tại và nguyên nhân của tồn tại trong thực hiện quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất kỳ trước

2.2.1. Những kết quả đạt được

- Quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất của huyện Krông Nô là căn cứ để lập kế hoạch sử dụng đất hàng năm của huyện, làm cơ sở pháp lý cho công tác giao đất, cho thuê đất, thu hồi và chuyển mục đích sử dụng đất trên địa bàn.

- Thông qua quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất, huyện đã chủ động dành quỹ đất phục vụ cho phát triển các ngành, lĩnh vực, theo định hướng phát triển kinh tế - xã hội đã đề ra.

- Đảm bảo sử dụng đất tiết kiệm, hợp lý, có hiệu quả và gắn với bảo vệ môi trường sinh thái.

2.2.2. Những vấn đề còn tồn tại

- Nhiều chỉ tiêu quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất có tỷ lệ thực hiện đạt thấp, chênh lệch khá lớn so với chỉ tiêu hiện trạng sử dụng đất, như chỉ tiêu đất cụm công nghiệp, đất thương mại, dịch vụ, đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp, đất di tích, đất bãi rác ... Nhiều công trình, dự án đăng ký thực hiện nhưng do không có vốn hoặc chậm làm thủ tục nên phải chuyển sang thực hiện ở giai đoạn sau.

- Việc tổ chức thực hiện quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt chưa được các cấp, các ngành quan tâm đúng mức, sự phối hợp giữa các ngành có liên quan đến sử dụng đất chưa thực sự chặt chẽ và đồng bộ, dẫn tới chưa phát huy hết được tác dụng của quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất trong sử dụng nguồn lực từ đất đai để trở thành nguồn nội lực quan trọng phục vụ phát triển kinh tế – xã hội của địa phương.

- Việc lập dự án đầu tư, lập phương án thu hồi, đền bù, giải phóng mặt bằng vẫn còn những tồn tại nhất định, dẫn tới thời gian triển khai nhiều dự án phải kéo dài, làm bỏ lỡ cơ hội sản xuất, kinh doanh của các nhà đầu tư.

III. TIỀM NĂNG ĐẤT ĐAI

3.1. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực nông nghiệp

Quỹ đất nông nghiệp theo số liệu thống kê đất đai năm 2020 là 73.669,69 ha. Tiềm năng đất đai phục vụ cho lĩnh vực nông nghiệp được đánh giá theo khả năng thích hợp của đất đai đối với các loại cây trồng. Loại cây trồng chủ yếu trên địa bàn huyện là: cây lúa, các loại cây hàng năm (bắp, các loại đậu, khoai, ...), các loại cây lâu năm (cà phê, các loại cây ăn quả, cao su, ...) và các loại cây trồng rừng.

3.2. Phân tích, đánh giá tiềm năng đất đai cho lĩnh vực phi nông nghiệp

3.2.1. Tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển công nghiệp

Theo định hướng quy hoạch của ngành công nghiệp tỉnh Đắk Nông đến năm 2030, các lĩnh vực công nghiệp sẽ được chú trọng tập trung phát triển gồm có: công nghiệp chế biến nông, lâm sản (cà phê, tiêu, điều, cao su, thức ăn gia súc, bột giấy, gỗ ván ép, bao bì giấy các loại, ...); công nghiệp khai thác khoáng sản (quặng bauxit, sản xuất nhôm, sản xuất vật liệu xây dựng); công nghiệp sản xuất và phân phối điện, nước, khí đốt; công nghiệp cơ khí, chế tạo máy và gia công kim loại; công nghiệp hóa chất, ...

Định hướng quy hoạch đến năm 2030, trên địa bàn huyện có cụm công nghiệp Krông Nô, với diện tích là 25 ha. Được bố trí tại khu vực có lợi thế về vị trí địa lý, thuận lợi về giao thông, gần khu trung tâm, có lực lượng lao động dồi dào, hiện trạng sử dụng đất chủ yếu là cây hàng năm và cây lâu năm nên thuận lợi cho việc giải phóng mặt bằng.

3.2.2. Đánh giá tiềm năng đất đai để phục vụ cho việc phát triển du lịch

Việc phát hiện hệ thống hang động núi lửa dài nhất Đông Nam Á tại huyện Krông Nô và được UNESCO công nhận là Công viên địa chất toàn cầu đã tạo điểm nhấn mới, là tiềm năng cho ngành du lịch của tỉnh cũng như huyện

Krông Nô trong giai đoạn tới. Hơn nữa, khí hậu quanh năm mát mẻ, cảnh quan đẹp, nhiều di tích lịch sử - văn hóa, huyện Krông Nô cần phát huy thế mạnh, khai thác tốt tiềm năng du lịch của huyện.

Là địa bàn có diện tích rừng lớn, có nhiều thắng cảnh đẹp như: thác, hang động, khí hậu mát mẻ, có các hồ chứa nước (tự nhiên, nhân tạo). Hiện tại các địa điểm du lịch đang có tiềm năng phát triển tại địa bàn bao gồm:

- Du lịch Quần thể hang động Chư Blúk tại Huyện Krông Nô
- Thác Đray Nur
- Thác Đray Sáp

Các hình thức phát triển du lịch trên địa bàn được ưu tiên bao gồm:

+ Du lịch thể thao mạo hiểm: tổ chức phù hợp tại các điểm du lịch gắn với tài nguyên thiên nhiên như thác, hồ, rừng, trong đó chú trọng gắn liền với khu bảo tồn thiên nhiên Nâm Nung, rừng đặc dụng, các thác nước: Gia Long, Đray Sáp, ...

+ Du lịch nghỉ dưỡng gắn với cảnh quan rừng, thác: Khu du lịch sinh thái văn hóa lịch sử Nâm Nung, Khu du lịch sinh thái cụm thác Đray Sáp - Gia Long;

PHẦN II

PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN NĂM 2030

I. ĐỊNH HƯỚNG SỬ DỤNG ĐẤT

1.1. Khái quát phương hướng, mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội

- Các mục tiêu, chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu đến năm 2025 được xác định như sau:

+ Giá trị sản xuất (Theo giá hh) 13.194 tỷ đồng. Trong đó: Nông, lâm nghiệp 6.379,1 tỷ đồng (trong đó giá trị ngành Lâm nghiệp đạt 20 tỷ đồng); Công nghiệp - Xây dựng 2.850 tỷ đồng; Thương mại dịch vụ đạt 3.965 tỷ đồng.

+ Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 48,3% trong cơ cấu KT; Công nghiệp, xây dựng chiếm 21,6%; Thương mại - dịch vụ chiếm 30,1%.

+ Thu nhập bình quân đầu người đạt 60,45 triệu đồng/năm.

+ Thu - Chi ngân sách: Thu ngân sách trên địa bàn đạt 561,792 tỷ đồng; Chi ngân sách địa phương đạt 2.264,065 tỷ đồng.

+ Tổng mức bán lẻ hàng hóa và doanh thu dịch vụ tiêu dùng trên địa bàn đạt 3.660 tỷ đồng.

+ Phát triển cơ sở hạ tầng: Tỷ lệ cứng hoá đường huyện 100%; Tỷ lệ cứng hóa đường xã, thôn, ngõ xóm, nội đồng 75%.

+ Chỉ tiêu ngành nông nghiệp: Tổng diện tích đất sản xuất đạt 52 ngàn ha; Giá trị sản xuất trên 1ha canh tác đạt 104 triệu đồng; Tổng đàn gia súc 125 ngàn con; Tổng đàn gia cầm 700 ngàn con.

+ Hạ tầng cấp, thoát nước, đô thị: Tỷ lệ đảm bảo nguồn nước cho diện tích cây trồng có nhu cầu cần tưới đạt 75%; Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 98%; Tỷ lệ dân thành thị sử dụng nước sạch đạt 98%; Tỷ lệ thu gom rác thải đô thị đạt 100%; Tỷ lệ đô thị hóa 70%.

+ Hạ tầng cấp điện: Tỷ lệ số hộ được sử dụng điện 100%; Tỷ lệ số hộ sử dụng điện thường xuyên và an toàn 98,5%.

+ Cấp giấy chứng nhận QSD đất 500 ha.

+ Dân số: Dân số trung bình 86.780 người; Tỷ lệ tăng dân số tự nhiên 1,05%; mức giảm sinh 0,2‰.

+ Lao động và Việc làm: Số lao động được tạo việc làm >10.000 người; Đào tạo nghề >1.750 lao động; Tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 45%.

+ Giảm nghèo: Tỷ lệ hộ nghèo 2,39%; Tỷ lệ hộ nghèo đồng bào DTTS tại chỗ 11,23%.

+ Y tế: Tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế 95%; Số giường bệnh/vạn dân (không tính giường Trạm Y tế xã) 14,9 giường.

+ Giáo dục: Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi học mẫu giáo 90%; Tỷ lệ trẻ em trong độ tuổi học tiểu học >95%; Số trường đạt chuẩn quốc gia hàng năm 01 trường.

+ Văn hoá: Tỷ lệ hộ gia đình đạt danh hiệu văn hoá đạt 91%; Tỷ lệ xã, thị trấn văn hoá 66%; Tỷ lệ thôn, buôn, bon, tổ dân phố văn hoá 89%; Tỷ lệ cơ quan, đơn vị văn hoá 96%.

+ Chỉ tiêu phát triển rừng: Tỷ lệ che phủ rừng 36,1%; Trồng mới rừng tập trung hằng năm 700 ha; Hằng năm giảm trên 50% diện tích và số vụ phá rừng.

+ Tiêu chí về nông thôn mới: Xã đạt chuẩn quốc gia về NTM (lũy kế) 7 xã; Đạt tiêu chí NTM nâng cao hằng năm 06 tiêu chí; Bình quân đạt tiêu chí/xã đạt 18,36 tiêu chí; Bình quân đạt tiêu chí nâng cao/xã 2 tiêu chí.

- Các chỉ tiêu chủ yếu cho giai đoạn 2026 – 2030 dự kiến như sau:

+ Cơ cấu kinh tế (theo giá hiện hành) là: Nông - lâm - thủy sản 36,66%, công nghiệp và xây dựng 27,39%, thương mại dịch vụ 35,94%.

+ Thu nhập bình quân đầu người đạt trên 85 triệu đồng/năm.

+ Phân đầu 100% xã đạt chuẩn theo nông thôn mới nâng cao và khoảng 60% xã đạt chuẩn nông thôn mới kiểu mẫu.

+ Đầu tư phát triển hạ tầng kỹ thuật, bảo đảm vệ sinh môi trường: Tỷ lệ nhựa hóa bê tông hóa: Đường huyện 100%, đường xã 100%, đường đô thị 100% và đường thôn 90%; đảm bảo nước tưới cho 90% diện tích cây trồng có nhu cầu tưới; 100% thôn, bon, bản, TDP có điện lưới quốc gia; 100% số hộ được dùng điện; 90% hộ dân nông thôn sử dụng nước hợp vệ sinh, 95% hộ dân đô thị sử dụng nước sạch; chất thải ở đô thị được thu gom 100%, ở nông thôn được thu gom đạt 80%.

+ Tỷ trẻ em dưới 5 tuổi suy dinh dưỡng dưới 10%; tỷ lệ dân số tham gia bảo hiểm y tế trên 95%.

+ Tỷ lệ lao động được đào tạo trên 45%; giảm tỷ lệ hộ nghèo xuống dưới 1% theo chuẩn hiện hành.

+ Tỷ lệ huy động trẻ 5 tuổi đi học mẫu giáo đạt 100%, tiểu học đạt 100%, trung học cơ sở đạt trên 100%, trung học phổ thông đạt 90%; duy trì chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em 5 tuổi, phổ cập giáo dục tiểu học và phổ cập giáo dục trung học cơ sở.

+ Củng cố quốc phòng, an ninh; giữ vững ổn định an ninh chính trị, đảm bảo trật tự an toàn xã hội; hàng năm giao quân đạt chỉ tiêu trên giao.

1.2. Định hướng sử dụng đất theo khu chức năng

1.2.1. Đất đô thị

Đô thị Đắk Mâm nằm trong tiểu vùng trung tâm huyện (gồm: thị trấn Đắk Mâm, xã Nam Đà, xã Đắk Drô), có lợi thế phát triển thương mại, dịch vụ, du lịch - công nghiệp với hệ thống giao thông Quốc lộ 28, đường tỉnh 683, đường huyện,... Có vị trí địa lý gần các điểm di sản, dịch vụ du lịch như: thác Dray Sáp, thác Gia Long, Hồ Ea Sa Nô, hang động núi lửa nằm tại xã Buôn Choah, ...). Định hướng phát triển đô thị Đắk Mâm và phân mở rộng không gian đô thị về hướng Nam Đà như sau:

- Loại đô thị: Năm 2021 - 2025: đô thị loại V; năm 2026 - 2035: đô thị loại IV.

- Tính chất đô thị:

+ Là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hóa – xã hội, thương mại, dịch vụ, an ninh quốc phòng quan trọng của Huyện Krông Nô.

+ Là trung tâm chuyển giao công nghệ và ứng dụng khoa học kỹ thuật tiểu vùng phía Đông Bắc của Tỉnh Đắk Nông.

+ Là đầu mối giao lưu dịch vụ, thương mại trên địa bàn Huyện và các khu vực trong Tỉnh.

1.2.2. Khu dân cư nông thôn

Đẩy mạnh chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới. Xây dựng nông thôn có kết cấu hạ tầng kinh tế - xã hội đồng bộ, từng bước hiện đại, phát triển theo quy hoạch; gắn kết hợp lý giữa phát triển nông nghiệp với công nghiệp - xây dựng, thương mại - dịch vụ. Đảm bảo nông thôn phát triển ổn định, giàu bản sắc văn hóa dân tộc, môi trường được bảo vệ.

Định hướng phát triển các trung tâm xã thành các trung dịch vụ, đóng vai trò hỗ trợ và cung cấp dịch vụ công cộng cho vùng nông thôn; làm hạt nhân thúc đẩy quá trình đô thị hóa nông thôn trên địa bàn huyện. Thực hiện cải tạo các khu dân cư hiện hữu, phát triển các khu dân cư mới phù hợp với thực trạng và định hướng phát triển kinh tế - xã hội, đảm bảo sử dụng đất hợp lý, khoa học, hiệu quả và lâu bền.

Tận dụng tối đa diện tích đất vườn trong các khu dân cư để tự giãn cho số hộ có nhu cầu đất ở mới thuộc khu vực nông thôn. Cải tạo, mở rộng các khu dân cư hiện có theo mô hình khép kín, hạn chế hình thành các khu dân cư mới cô lập, nhỏ lẻ, không có khả năng phát triển, nhằm tạo điều kiện thuận lợi cho việc đầu tư và phát triển cơ sở hạ tầng khu dân cư.

Việc bố trí khu dân cư nông thôn trong giai đoạn quy hoạch cần có tính đến việc sắp xếp khu dân cư tự do và bố trí khu dân cư vùng thiên tai (sạt lở). Căn cứ theo báo cáo số 235/BC-UBND ngày 11/5/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông, các dự án dự kiến bố trí bao gồm:

- Dự án trọng điểm ổn định dân cư tự do xã Quảng Phú; 2 điểm dân cư với khoảng 200 hộ;

- Dự án bố trí dân cư vùng lũ xã Buôn Chóah: khoảng 180 hộ;

- Phương án bố trí dân cư vùng ngập lụt và sạt lở xã Nâm N’đir: khoảng 45 hộ.

1.2.3. Khu sản xuất nông nghiệp

Nông nghiệp được xác định là ngành mũi nhọn trong giai đoạn phát triển kinh tế sắp tới. Đẩy mạnh tái cơ cấu ngành nông nghiệp; dần hình thành các vùng chuyên canh tập trung, sản xuất quy mô lớn nhằm tạo thuận lợi cho quá trình đầu tư cơ sở hạ tầng sản xuất, tăng cường ứng dụng cơ giới hóa, tự động

hóa trong sản xuất nông nghiệp. Khuyến khích, tạo điều kiện ứng dụng các tiến bộ khoa học kỹ thuật, đặc biệt là khâu giống và chế biến nhằm tăng năng suất, chất lượng sản phẩm, góp phần từng bước cải thiện đời sống, tăng thu nhập cho người nông dân.

- Phát triển toàn diện ngành nông, lâm nghiệp theo hướng sản xuất hàng hóa gắn với quá trình công nghiệp chế biến, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn, nhằm tạo ra khối lượng nông lâm sản lớn, ổn định, đáp ứng cho nhu cầu trong huyện và cung cấp cho thị trường trong tỉnh và hướng tới xuất khẩu.

- Tiếp tục chuyển đổi cơ cấu cây trồng vật nuôi theo hướng tăng tỷ trọng các loại cây trồng vật nuôi có giá trị kinh tế cao, phù hợp với điều kiện tự nhiên của từng vùng, tiến tới xây dựng một nền nông nghiệp sinh thái bền vững.

- Từng bước và tạo điều kiện phát triển kinh tế trang trại, đầu tư phát triển nhanh các vùng sản xuất tập trung cây lương thực, công nghiệp, cây ăn quả và chăn nuôi gia súc, gia cầm để hình thành các sản phẩm chủ lực (lúa, cà phê, điều, tiêu, cao su, bắp, đậu, trâu, bò,...) coi đây là khâu đột phá quan trọng để phát triển sản xuất nông nghiệp hàng hóa của huyện trong thời gian tới.

1.2.4. Khu phát triển lâm nghiệp

Đẩy mạnh trồng rừng tập trung và cây phân tán, không ngừng làm giàu vốn rừng, tăng độ che phủ. Khai thác hợp lý tài nguyên rừng đảm bảo tái sinh rừng, hạn chế khai thác gỗ rừng tự nhiên, đẩy mạnh khai thác rừng trồng, rừng nguyên liệu. Tiếp tục đẩy mạnh giao đất khoán rừng, xã hội hóa nghề rừng, làm rõ và phát huy vai trò của các chủ rừng.

Đến năm 2030, tổng diện tích rừng trên địa bàn huyện theo quy hoạch 3 loại rừng là 29.771,39 ha. Trong đó: đất rừng phòng hộ: 9.372,88 ha; đất rừng đặc dụng 10.547,80 ha, đất rừng sản xuất 10.802,36 ha. quy hoạch 3 loại rừng là 29.771,39 ha.

1.2.5. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học

Diện tích khu BTTN và đa dạng sinh học trên địa bàn huyện là 14.515 ha, bao gồm: Khu BTTN Nậm Nung; Cụm thác Đray Sáp - Gia Long (diện tích 200,87 ha); hệ thống hang động núi lửa dài nhất Đông Nam Á tại huyện Krông Nô và được UNESCO công nhận là Công viên địa chất toàn cầu đã tạo điểm nhấn mới, là tiềm năng cho ngành du lịch của tỉnh cũng như huyện Krông Nô trong giai đoạn tới. Hơn nữa, khí hậu quanh năm mát mẻ, cảnh quan đẹp, nhiều di tích lịch sử - văn hóa, huyện Krông Nô cần phát huy thế mạnh, khai thác tốt tiềm năng du lịch của huyện. Phát triển du lịch huyện Krông Nô gắn với lợi thế điều kiện tự nhiên, du lịch Công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đắk Nông (CVĐCTC). Do Krông Nô là vùng lõi của CVĐCTC, sở hữu nhiều di tích lịch sử, thắng cảnh và các điểm di sản địa chất hấp dẫn thuộc tuyến du lịch “Trường ca của nước và lửa”: Căn cứ địa Nậm Nung - Tuyến đi bộ rừng tự nhiên - Núi lửa Nậm Kar - Cảnh đồng dung nham - Cảnh quan đồng lúa dưới chân núi lửa - Trung tâm thông tin Đ'ray Sáp - Thác nước Đ'ray Sáp - Hệ thống hang động núi lửa - Thác Gia Long và cụm di tích N'Trang Gur.

1.2.6. Khu phát triển cụm công nghiệp

Diện tích đất khu công nghiệp Krông Nô quy hoạch dự kiến là 25 ha.

1.2.7. Khu thương mại – dịch vụ

Khu thương mại - dịch vụ trên địa bàn bao gồm diện tích của các khu vực tập trung các cơ sở kinh doanh thương mại, chợ, các cơ sở hoạt động dịch vụ và các khu du lịch trên địa bàn.

1.2.8. Khu du lịch

Trong định hướng quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 có các khu du lịch sau: Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng hồ Ea Snô; Khu du lịch sinh thái nghỉ dưỡng Krông Nô; Khu du lịch sinh thái suối nước trong; Điểm dừng chân và nghỉ dưỡng ngắm cảnh quan khu cánh đồng 24 xã Nâm N'Dir; Điểm dừng chân và nghỉ dưỡng ngắm cảnh quan Hồ sen Km 34 xã Nâm N'Dir; Khu du lịch sinh thái hồ thủy điện Buôn Tua Srah; Đất phục vụ du lịch đèo 52 (Núi lửa Nam Kar).

II. PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Chỉ tiêu phát triển kinh tế - xã hội

(Nguồn: Báo cáo chính trị của huyện ủy khóa VII, trình Đại hội đại biểu Đảng bộ Krông Nô lần thứ VIII, nhiệm kỳ 2020 – 2025)

Giá trị sản xuất (Theo giá hiện hành) 13.194 tỷ đồng. Trong đó: Nông, lâm nghiệp 6.379,1 tỷ đồng (trong đó giá trị ngành Lâm nghiệp đạt 20 tỷ đồng); Công nghiệp - Xây dựng 2.850 tỷ đồng; Thương mại dịch vụ đạt 3.965 tỷ đồng. Cơ cấu kinh tế: Nông, lâm, ngư nghiệp chiếm 48,3% trong cơ cấu KT; Công nghiệp, xây dựng chiếm 21,6%; Thương mại - dịch vụ chiếm 30,1%.

2.2. Cân đối, phân bổ diện tích các loại đất cho các mục đích sử dụng

2.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ phương án phân bổ sử dụng đất trong quy hoạch tỉnh và chỉ tiêu sử dụng đất theo nhu cầu sử dụng đất của cấp huyện và cấp xã

Bảng 3: Diện tích chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)
	Loại đất		81.349,31	100,00
1	Đất nông nghiệp	NNP	70.851,31	87,10
-	<i>Trong đó:</i>			
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.568,76	3,16
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	1.761,55	2,17
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	7.149,95	8,79
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	30.365,71	37,33

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	8.829,18	10,85
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.504,49	12,91
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	10.437,72	12,83
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN	2.286,95	2,81
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	461,14	0,57
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	534,36	0,66
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	10.196,59	12,53
-	<i>Trong đó:</i>			
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.961,06	2,41
2.2	Đất an ninh	CAN	5,36	0,01
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK		
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,00	0,03
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	66,05	0,08
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	118,47	0,15
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	59,24	0,07
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	186,72	0,23
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.917,69	6,05
-	<i>Trong đó:</i>			
-	Đất giao thông	DGT	1.490,41	1,83
-	Đất thủy lợi	DTL	787,90	0,97
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,38	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	8,26	0,01
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	64,53	0,08
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	22,67	0,03
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.380,78	2,93
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,41	0,00
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG		
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	32,20	0,04
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	22,30	0,03
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,97	0,01
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	84,83	0,10
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,56	0,00
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,90	0,00
-	Đất chợ	DCH	7,58	0,01
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	22,62	0,03
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,92	0,02
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	30,88	0,04
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	790,82	0,97

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030	
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	93,42	0,11
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,17	0,02
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	4,00	0,00
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG		
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN		
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.567,92	1,93
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	283,38	0,35
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	37,61	0,05
3	Đất chưa sử dụng	CSD	301,41	0,37

2.2.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

Căn cứ vào việc tổng hợp nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực tại từng xã, thị trấn, nhu cầu cụ thể như sau:

STT	Hạng mục	Diện tích (ha)
T	TỔNG DIỆN TÍCH	15.714,77
I	Công trình, dự án mục đích quốc phòng, an ninh	42,66
I.1	Công trình, dự án mục đích quốc phòng	39,42
I.2	Công trình, dự án mục đích an ninh	3,24
II	Công trình, dự án qua địa bàn các xã, thị trấn	786,78
III	Thị trấn Đăk Mâm	135,42
IV	Xã Buôn Choah	2.675,08
V	Xã Đăk Drô	477,76
VI	Xã Đăk Nang	694,58
VII	Xã Đăk Sôr	167,51
VIII	Xã Đức Xuyên	1.256,36
IX	Xã Nam Đà	973,03
X	Xã Nam Xuân	178,25
XI	Xã Nâm N'Đir	1.132,57
XII	Xã Nâm Nung	2.356,15
XIII	Xã Quảng Phú	3.209,22
XIV	Xã Tân Thành	664,45

(Chi tiết Biểu số 10.1 kèm theo phần phụ biểu)

2.2.3. Tổng hợp, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Diện tích tự nhiên của huyện đã cập nhật theo Quyết định số 513/QĐ-TTg ngày 02/5/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Dự án “Hoàn thiện, hiện đại hóa hồ sơ, bản đồ địa giới hành chính và xây dựng cơ sở dữ liệu về địa giới hành chính” và Nghị quyết số 1190/NQ-UBTVQH14 của Quốc hội ngày 12 tháng 01 năm 2021 Về việc điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Đắk Nông, trong đó Điều chỉnh địa giới hành chính xã Nam Xuân, xã Tân Thành và thị trấn Đăk Mâm thuộc huyện Krông Nô, sau điều

chính như sau: Thị trấn Đắc Mâm 1816 ha; Xã Nam Xuân 3776 ha và Xã Tân Thành 8809 ha.

Trên cơ sở nhu cầu sử dụng đất của các ngành, lĩnh vực; căn cứ vào tiềm lực, khả năng về vốn, lao động,... và nhu cầu về diện tích, đặc tính của đất, loại đất sử dụng đến năm 2030 diện tích quy hoạch sử dụng đất của huyện có 81.349,31 ha, chi tiêu như sau:

Bảng 4: Diện tích, cơ cấu quy hoạch đến năm 2030

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030		So sánh
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8) = (6)-(4)
	Loại đất	TN	81.349,31	100,00	81.349,31	100,00	
1	Đất nông nghiệp	NNP	73.669,69	90,56	70.851,31	87,10	-2.818,37
-	<i>Trong đó:</i>						
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.533,04	3,11	2.568,76	3,16	35,72
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.628,57</i>	<i>2,00</i>	<i>1.761,55</i>	<i>2,17</i>	<i>132,97</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	14.896,62	18,31	7.149,95	8,79	-7.746,67
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	36.158,42	44,45	30.365,71	37,33	-5.792,70
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.519,12	6,78	8.829,18	10,85	3.310,06
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.401,77	12,79	10.504,49	12,91	102,72
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.624,69	4,46	10.437,72	12,83	6.813,03
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.289,59</i>	<i>2,81</i>	<i>2.286,95</i>	<i>2,81</i>	<i>-2,64</i>
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	451,21	0,55	461,14	0,57	9,92
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	84,81	0,10	534,36	0,66	449,54
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	7.313,50	8,99	10.196,59	12,53	2.883,09
-	<i>Trong đó:</i>						
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.221,64	1,50	1.961,06	2,41	739,42
2.2	Đất an ninh	CAN	2,12	0,00	5,36	0,01	3,24
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK					
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN			25,00	0,03	25,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	5,17	0,01	66,05	0,08	60,88
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	17,96	0,02	118,47	0,15	100,51
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	19,44	0,02	59,24	0,07	39,80
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	20,10	0,02	186,72	0,23	166,61
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.421,22	4,21	4.917,69	6,05	1.496,47
-	<i>Trong đó:</i>						
-	Đất giao thông	DGT	729,05	0,90	1.490,41	1,83	761,36
-	Đất thủy lợi	DTL	594,88	0,73	787,90	0,97	193,02
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	4,88	0,01	6,38	0,01	1,50
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,95	0,01	8,26	0,01	0,31
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	62,13	0,08	64,53	0,08	2,40
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	11,27	0,01	22,67	0,03	11,39

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Diện tích hiện trạng năm 2020		Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 - 2030		So sánh
			Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Diện tích (ha)	Cơ cấu (%)	Tăng (+), giảm (-)
-	Đất công trình năng lượng	DNL	1.912,65	2,35	2.380,78	2,93	468,13
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,89	0,00	1,41	0,00	0,52
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG					
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	4,61	0,01	32,20	0,04	27,59
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	9,30	0,01	22,30	0,03	13,00
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,20	0,01	4,97	0,01	0,77
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	69,42	0,09	84,83	0,10	15,41
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,56	0,00	0,56	0,00	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,90	0,00	2,90	0,00	
-	Đất chợ	DCH	6,53	0,01	7,58	0,01	1,05
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	24,84	0,03	22,62	0,03	-2,22
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	10,97	0,01	12,92	0,02	1,96
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	7,43	0,01	30,88	0,04	23,46
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	592,38	0,73	790,82	0,97	198,44
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	56,30	0,07	93,42	0,11	37,12
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	13,38	0,02	13,17	0,02	-0,21
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,31	0,00	4,00	0,00	0,68
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG					
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN					
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.575,98	1,94	1.567,92	1,93	-8,06
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	283,38	0,35	283,38	0,35	
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	37,61	0,05	37,61	0,05	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	366,12	0,45	301,41	0,37	-64,71

(Chi tiết có Biểu số 03/CH kèm theo)

2.3. Diện tích các loại đất chuyển mục đích sử dụng đất

a. Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp:

Diện tích 2.867,81 ha. Trong đó: Đất trồng lúa: 30,57 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 21,22 ha); Đất trồng cây hàng năm khác: 850,73 ha; Đất trồng cây lâu năm: 1.919,59 ha; Đất rừng phòng hộ: 18,43 ha; Đất rừng đặc dụng: 43,71 ha; Đất rừng sản xuất 2,81 ha ha (Trong đó: đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên: 1,33 ha); Đất nuôi trồng thủy sản: 1,98 ha.

b. Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp:

Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 15,7 ha; Đất trồng lúa chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 0,20 ha; Đất trồng cây hàng năm khác chuyển sang đất nuôi trồng thủy sản: 5,70 ha; Đất rừng sản xuất chuyển sang đất nông nghiệp không phải là rừng: 8,90 ha;

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: diện tích 2,66 ha. Trong kỳ quy hoạch thực hiện các dự án: Khu phố thương mại: 0,40 ha; Chuyển mục đích Hội trường tổ dân phố 3 sang đất ở đô thị (Do xác nhập

TDP): 0,05 ha; Chuyển đổi trường mầm non Hoa Mai cũ (Thôn Đức Lập) sang đất ở: 0,17 ha; Khu dân cư trung tâm xã Đức Xuyên 0,37 ha; Chuyển mục đích sử dụng đất giá đất ở tại xã Nam N'Đir : 0,65 ha; Chuyển mục đích trạm y tế cũ xã Nam Nung: 0,07 ha; Chuyển mục đích từ đất văn hóa sang đất ở (đất đài tưởng niệm cũ) xã Nam Nung: 0,09 ha; Chuyển mục đích đất tại thôn Phú Hưng sang đất ở xã Quảng Phú: 0,51 ha; Chuyển mục đích đất trường Ngô Gia Tự tại thôn Đắc Na xã Tân Thành: 0,06 ha.

(Chi tiết có Biểu số 04/CH kèm theo)

2.4. Diện tích đất chưa sử dụng đưa vào sử dụng

Trong kỳ quy hoạch đưa đất chưa sử dụng vào sử dụng là 64,71 ha, sử dụng vào các mục đích sử dụng sau: Đất rừng sản xuất (Đất có rừng sản xuất là rừng trồng 48,6 ha; Đất thương mại, dịch vụ 3,45 ha; Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã (Đất giao thông 0,45 ha; Đất công trình năng lượng 12,1 ha). Phân bổ tại các xã sau: Xã Buôn Choah 0,04 ha; Xã Đức Xuyên 12,53 ha; Xã Nam Đà 3,45 ha; Xã Nam Nung 48,69 ha.

(Chi tiết có Biểu số 05/CH kèm theo)

2.5. Chỉ tiêu sử dụng đất theo khu chức năng.

a. Đất đô thị:

Diện tích 1816,4 ha, giảm 724,7 ha so với năm 2020, nguyên nhân do điều chỉnh diện tích tự nhiên giữa thị trấn Đắc Mâm, xã Nam Xuân và xã Tân Thành theo Nghị quyết số 1190/NQ-UBTVQH14 của Quốc hội ngày 12 tháng 01 năm 2021 Về việc điều chỉnh địa giới đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã thuộc tỉnh Đắk Nông.

b. Khu sản xuất nông nghiệp (khu vực chuyên trồng lúa nước, khu vực chuyên trồng cây công nghiệp lâu năm):

Diện tích 32.127,26 ha.

c. Khu lâm nghiệp (khu vực rừng phòng hộ, rừng đặc dụng, rừng sản xuất): diện tích 29771,39 ha;

d. Khu du lịch: 748,46 ha;

e. Khu bảo tồn thiên nhiên và đa dạng sinh học: 14.515 ha;

f. Khu phát triển công nghiệp (khu công nghiệp, cụm công nghiệp): diện tích 25,0 ha;

g. Khu thương mại - dịch vụ: diện tích 66,05 ha;

h. Khu đô thị - thương mại - dịch vụ: 1882,43 ha;

i. Khu dân cư nông thôn: 790,82 ha;

k. Khu ở, làng nghề, sản xuất phi nông nghiệp nông thôn: 903,88 ha.

(Chi tiết có Biểu số 03/CH kèm theo)

III. ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG CỦA PHƯƠNG ÁN QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT ĐẾN KINH TẾ - XÃ HỘI VÀ MÔI TRƯỜNG

- Nguồn thu từ việc giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất

Việc giao đất có thu tiền sử dụng đất, cho thuê đất, không chỉ phát huy được nguồn lực của đất đai, làm tăng nguồn thu cho ngân sách địa phương, sử dụng đất đai tiết kiệm, hiệu quả, mà nó còn thể hiện sự công bằng, chính sách ưu việt của Nhà nước đối với các chủ thể sử dụng đất. - Khả năng đảm bảo an ninh lương thực

. Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi phù hợp với đặc điểm đất đai từng vùng, theo hướng có giá trị kinh tế cao. Xây dựng và nhân rộng các mô hình sản xuất nông nghiệp theo hướng công nghệ cao và nông nghiệp sinh thái, chỉ đạo sản xuất theo hình thức luân canh, thâm canh cây trồng hợp lý, áp dụng đồng bộ các tiến bộ kỹ thuật về giống, cơ giới hóa, phòng trừ sâu bệnh, tiết kiệm chi phí, nâng cao năng suất, chất lượng, tăng cường sử dụng phân bón hữu cơ trong sản xuất nông nghiệp. Phát triển kinh tế trang trại, gia trại chăn nuôi theo phương thức công nghiệp, triển khai có hiệu quả cơ chế, chính sách, hỗ trợ tạo điều kiện cho người chăn nuôi gắn với bảo đảm an toàn thực phẩm.

- Tác động của phương án quy hoạch đến việc giải quyết quỹ đất ở

Phương án quy hoạch sử dụng đất đã giải quyết quỹ đất ở, hạn chế mức độ ảnh hưởng đến đời sống các hộ dân phải di dời chỗ ở, số lao động phải chuyển đổi nghề nghiệp do chuyển mục đích sử dụng đất, bố trí ổn định dân cư cho các vùng.

- Tác động của phương án quy hoạch đến quá trình đô thị hóa và phát triển hạ tầng

Về kinh tế: nhiều lao động sẽ có việc làm phi nông nghiệp, một số khu vực ven đô thị sẽ phát triển mạnh nghề kinh doanh dịch vụ.

Về xã hội: phát triển đô thị giúp nâng cao dân trí, đời sống tinh thần của người dân.

Tuy nhiên, đô thị hóa cũng sẽ kéo theo những hệ lụy như an ninh trật tự phức tạp, tệ nạn xã hội gia tăng, đặc biệt là khi nhiều hộ gia đình được nhận tiền đền bù ruộng đất bị thu hồi nhưng không sử dụng vào mục đích đúng đắn.

- Tác động của phương án quy hoạch sử dụng đất việc tôn tạo di tích lịch sử - văn hóa, danh lam thắng cảnh, bảo tồn văn hóa các dân tộc

Phương án quy hoạch đã tính đến việc đầu tư phát huy giá trị các công trình di tích lịch sử tín ngưỡng để khai thác phục vụ phát triển du lịch văn hóa, tâm linh; Phát huy và bảo tồn các giá trị di sản văn hóa phi vật thể. Trong quá trình quy hoạch đã bố trí các khu vực phù hợp về vị trí nhằm tận dụng lợi thế địa hình đặc trưng, thuận lợi cho việc thu hút khách du lịch và xây dựng cơ sở hạ tầng phát triển du lịch, khai thác loại hình du lịch sinh thái, tận dụng được lợi thế về tài nguyên thiên nhiên, phong tục tập quán.

PHẦN III

KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT NĂM ĐẦU CỦA QUY HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

1. Kế hoạch sử dụng đất năm 2021 huyện Krông Nô, UBND tỉnh Đắk Nông đã phê duyệt tại Quyết định số 193/QĐ-UBND của UBND tỉnh Đắk Nông ngày 04 tháng 02 năm 2021.

2. Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Krông Nô, tóm tắt như sau:

I. CHỈ TIÊU SỬ DỤNG ĐẤT THEO CÁC MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG

1.1. Chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh

(Xác định chỉ tiêu sử dụng đất đã được phân bổ từ kế hoạch sử dụng đất của cấp tỉnh đến từng đơn vị hành chính cấp xã).

Chưa có chỉ tiêu phân bổ của cấp tỉnh.

1.2. Nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, lĩnh vực

1.2.1. Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất

Chỉ tiêu sử dụng đất trong kế hoạch sử dụng đất năm trước chưa thực hiện hết nhưng phù hợp với kinh tế - xã hội trên địa bàn cấp huyện Krông Nô, tiếp tục thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 như sau:

Bảng 5: Nhu cầu sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện hết

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Dự kiến kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021	Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện hết
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
	Loại đất		81.349,3	81.349,3	-0,02
1	Đất nông nghiệp	NNP	72.950,74	73.600,01	649,27
-	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.531,92	2.533,04	1,12
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	<i>LUC</i>	<i>1.627,19</i>	<i>1.628,57</i>	<i>1,38</i>
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	13.959,64	14.834,18	874,54
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	35.805,40	36.134,92	329,52
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	5.765,76	5.519,12	-246,64
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.401,78	10.401,77	-0,01
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	3.762,30	3.623,51	-138,79
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	<i>RSN</i>	<i>2.289,59</i>	<i>2.289,59</i>	
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	449,60	451,21	1,61
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	274,33	102,25	-172,08

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Dự kiến kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021	Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện hết
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.043,23	7.383,18	-660,05
-	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.226,65	1.221,64	-5,01
2.2	Đất an ninh	CAN	3,62	3,62	
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,00		-25,00
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,65	5,17	-1,48
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	27,47	17,96	-9,51
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	59,24	19,44	-39,80
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	52,68	21,90	-30,78
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	3.895,78	3.473,76	-523,93
-	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	759,67	739,78	-19,89
-	Đất thủy lợi	DTL	863,62	604,08	-259,54
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	6,33	5,38	-0,95
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	7,91	7,85	-0,06
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	61,79	61,31	-0,48
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	14,23	9,77	-4,46
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.170,77	1.946,38	-224,39
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	0,90	0,89	-0,01
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	5,41	4,61	-0,80
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	14,29	9,30	-4,99
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	4,50	4,50	
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	77,71	69,42	-8,29
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH	0,56	0,56	
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH	2,90	2,90	
-	Đất chợ	DCH	7,10	7,03	-0,07
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL	24,84	24,84	
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,70	11,19	-1,51
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	9,42	8,69	-0,73
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	613,23	602,98	-10,25
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66,39	61,80	-4,59
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	20,70	13,38	-7,32
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	3,44	3,31	-0,13
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Kế hoạch được duyệt (ha)	Dự kiến kết quả thực hiện đến ngày 31/12/2021	Chỉ tiêu sử dụng đất năm 2021 chưa thực hiện hết
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.572,31	1.572,24	-0,07
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	283,39	283,38	-0,01
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	37,61	37,61	
3	Đất chưa sử dụng	CSD	355,36	366,12	10,76

1.2.2. Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân

Nhu cầu sử dụng đất của các tổ chức, hộ gia đình cá nhân trên địa bàn cấp huyện được xác định sau khi rà soát kết quả thực hiện kế hoạch sử dụng đất năm 2021, nhu cầu chưa sử dụng hết chuyển tiếp sang năm 2022 và đăng ký nhu cầu mới cho năm 2022. Tổng diện tích là 3.131,57 ha. Trong đó:

Nhu cầu các tổ chức, cơ quan sử dụng dụng nguồn ngân sách nhà nước, diện tích 489,2 ha.

Nhu cầu các tổ chức, doanh nghiệp, bao gồm các dự án do các doanh nghiệp đăng ký thực hiện và dự án kêu gọi đầu tư, diện tích 2.642,37ha.

1.3. Tổng hợp và cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất

Sau khi tổng hợp nhu cầu sử dụng đất các tổ chức, hộ gia đình cá nhân chưa sử dụng hết năm 2021, chuyển tiếp sang năm 2022 và đăng ký nhu cầu sử dụng đất mới năm 2022 trên địa bàn huyện, cân đối các chỉ tiêu sử dụng đất năm 2022 so với chỉ tiêu điều chỉnh quy hoạch sử dụng đất đến 2020 như sau:

Bảng 6: Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt (ha)	Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)=(5)-(4)
I	Loại đất	TN	81.374,20	81.349,31	-24,89
1	Đất nông nghiệp	NNP	71.647,38	73.013,38	1.366,00
-	<i>Trong đó:</i>				
1.1	Đất trồng lúa	LUA	2.548,22	2.512,62	-35,60
-	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	LUC	2.199,07	1.623,48	-575,59
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	HNK	9.635,77	13.922,48	4.286,71
1.3	Đất trồng cây lâu năm	CLN	27.360,43	35.764,11	8.403,68
1.4	Đất rừng phòng hộ	RPH	9.393,90	5.925,16	-3.468,74
1.5	Đất rừng đặc dụng	RDD	10.675,61	10.401,77	-273,84

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt (ha)	Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)
1.6	Đất rừng sản xuất	RSX	11.472,79	3.810,64	-7.662,15
-	<i>Trong đó: Đất có rừng sản xuất là rừng tự nhiên</i>	RSN		2.285,68	2.285,68
1.7	Đất nuôi trồng thủy sản	NTS	436,46	451,14	14,68
1.8	Đất nông nghiệp khác	NKH	124,20	225,46	101,26
2	Đất phi nông nghiệp	PNN	8.941,81	7.984,03	-957,78
-	<i>Trong đó:</i>				
2.1	Đất quốc phòng	CQP	1.716,58	1.221,64	-494,94
2.2	Đất an ninh	CAN	2,61	4,52	1,91
2.3	Đất khu công nghiệp	SKK			
2.4	Đất cụm công nghiệp	SKN	25,00	25,00	
2.5	Đất thương mại, dịch vụ	TMD	6,26	20,31	14,05
2.6	Đất cơ sở sản xuất phi nông nghiệp	SKC	60,93	34,16	-26,77
2.7	Đất sử dụng cho hoạt động khoáng sản	SKS	154,00	59,24	-94,76
2.8	Đất sản xuất vật liệu xây dựng, làm đồ gốm	SKX	189,89	61,86	-128,03
2.9	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	DHT	4.289,49	3.912,41	-377,09
-	<i>Trong đó:</i>				
-	Đất giao thông	DGT	1.057,91	809,78	-248,13
-	Đất thủy lợi	DTL	661,19	785,97	124,78
-	Đất xây dựng cơ sở văn hóa	DVH	7,80	5,38	-2,42
-	Đất xây dựng cơ sở y tế	DYT	9,11	7,75	-1,36
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	DGD	69,70	60,64	-9,06
-	Đất xây dựng cơ sở thể dục thể thao	DTT	24,96	13,19	-11,77
-	Đất công trình năng lượng	DNL	2.282,97	2.121,12	-161,85
-	Đất công trình bưu chính, viễn thông	DBV	1,63	0,87	-0,76
-	Đất xây dựng kho dự trữ quốc gia	DKG			
-	Đất có di tích lịch sử - văn hóa	DDT	47,70	5,46	-42,24
-	Đất bãi thải, xử lý chất thải	DRA	29,90	14,30	-15,60
-	Đất cơ sở tôn giáo	TON	5,38	4,50	-0,88
-	Đất làm nghĩa trang, nhà tang lễ, nhà hỏa táng	NTD	81,30	73,22	-8,08
-	Đất xây dựng cơ sở khoa học và công nghệ	DKH		0,56	0,56
-	Đất xây dựng cơ sở dịch vụ xã hội	DXH		2,90	2,90
-	Đất chợ	DCH	9,94	6,76	-3,18
2.10	Đất danh lam thắng cảnh	DDL		24,84	24,84
2.11	Đất sinh hoạt cộng đồng	DSH	12,85	12,06	-0,79
2.12	Đất khu vui chơi, giải trí công cộng	DKV	8,77	10,39	1,62
2.13	Đất ở tại nông thôn	ONT	615,92	622,02	6,10

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Mã	Điều chỉnh quy hoạch đến năm 2020 được duyệt (ha)	Chỉ tiêu Kế hoạch sử dụng đất năm 2022	
				Diện tích (ha)	Tăng (+), giảm (-)
2.14	Đất ở tại đô thị	ODT	66,78	64,34	-2,44
2.15	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	TSC	16,99	14,43	-2,56
2.16	Đất xây dựng trụ sở của tổ chức sự nghiệp	DTS	2,81	3,31	0,50
2.17	Đất xây dựng cơ sở ngoại giao	DNG			
2.18	Đất cơ sở tín ngưỡng	TIN			
2.19	Đất sông, ngòi, kênh, rạch, suối	SON	1.523,05	1.572,24	49,19
2.20	Đất có mặt nước chuyên dùng	MNC	212,10	283,38	71,28
2.21	Đất phi nông nghiệp khác	PNK	33,90	37,61	3,71
3	Đất chưa sử dụng	CSD	785,01	351,90	-433,11

(Chi tiết có Biểu số 06/CH và Biểu số 06.1/CH kèm theo)

II. DIỆN TÍCH CHUYỂN MỤC ĐÍCH SỬ DỤNG ĐẤT

- Đất nông nghiệp chuyển sang phi nông nghiệp: diện tích 597,40 ha. Trong đó: Đất trồng lúa: 8,43 ha (Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước 3,60 ha); Đất trồng cây hàng năm khác: 320,63 ha; Đất trồng cây lâu năm: 268,02 ha; Đất rừng phòng hộ: 0,2 ha; Đất rừng sản xuất: 0,05 ha; Đất nuôi trồng thủy sản: 0,08 ha.

- Chuyển đổi cơ cấu sử dụng đất trong nội bộ đất nông nghiệp: Đất trồng lúa chuyển sang đất trồng cây lâu năm: 12,0 ha.

- Đất phi nông nghiệp không phải là đất ở chuyển sang đất ở: diện tích 1,03 ha, thực hiện Chuyển mục đích, đấu giá Quyền sử dụng đất ở đô thị hội trường tổ dân phố 3 cũ thị trấn Đắc Mâm 0,05 ha; Khu phố thương mại thị trấn 0,4 ha; Chuyển mục đích bán đấu giá đất ở nông thôn tại thôn Phú Hưng xã Quảng Phú 0,51 ha; chuyển mục đích đấu giá quyền sử dụng đất trạm Y tế cũ tại bon Ja Răh, xã Nậm Nung 0,07 ha.

(Chi tiết có Biểu số 07/CH kèm theo)

III. DIỆN TÍCH ĐẤT CẦN THU HỒI

3.1. Về danh mục công trình

Trong năm 2022, có tổng cộng 47 công trình cần thu hồi đất, trong đó có 25 công trình chuyển tiếp từ năm 2021 sang, 22 công trình đăng ký mới năm 2022. Trong đó có 2 công trình cần chuyển mục đích đất lúa là:

- Trung tâm xã Đức Xuyên: chuyển mục đích đất lúa 3,0 ha;
- Dự án Đường vành đai kết nối các xã trong huyện (D10) H. Krông Nô: chuyển mục đích đất lúa 0,23 ha.

Bảng 7: Danh mục công trình cần phải thu hồi đất năm 2022

STT	Hạng mục	Mã QH	Địa điểm	Diện tích (ha)
	TỔNG			422,75
A	Danh mục công trình, dự án chuyển tiếp từ năm 2021 sang năm 2022	25 CT		288,88
1	Chỉnh trang khu dân cư nông thôn	ONT	Xã Nam Xuân	1,50
2	Đường giao thông từ xã Nam Đà đi Đăk Drô	DGT	Xã Nam Đà, Đăk Drô	1,17
-	<i>Xã Đăk Drô</i>	<i>DGT</i>	<i>Xã Đăk Drô</i>	<i>1,17</i>
3	Cải tạo và phát triển lưới điện trung áp khu vực trung tâm huyện, thị xã thuộc tỉnh Đắk Nông	DNL	Các xã trên địa bàn huyện	0,25
4	Nâng cấp công trình thủy lợi phòng chống hạn hán (Dự án Trạm bơm Buôn Choah 2, Trạm bơm Đăk Rền 1A, 2, 3, 4, 5	DTL	Các xã trên địa bàn huyện	3,40
5	Cống, rãnh thoát nước từ Đài Truyền Thanh xuống đường Quang Trung và đến hệ thống công thoát nước đường Phạm Văn Đồng (N4.1)	DTL	Thị trấn Đăk Mâm	0,40
6	Rãnh thoát nước tại hạ lưu công Km số 281+550 và Km số 281+945 Quốc lộ 28 (đoạn qua địa bàn xã Nam N'Đir, H.Krông Nô)	DTL	Xã Nam N'Đir	0,19
7	Mở rộng Bãi rác	DRA	Thị trấn Đăk Mâm	5,00
8	Thủy điện Đăk Sôr 4	DNL	Xã Nam Xuân	18,47
9	Mở rộng trạm y tế xã Nam N'đir	DYT	Xã Nam N'Đir	0,04
10	Hồ chứa nước Nam Xuân, tỉnh Đắk Nông (Hệ thống kênh/đường ống)	DTL	Các xã trên địa bàn huyện	19,20
11	Ổn định dân di cư tự do xã Quảng Phú, huyện Krông Nô, tỉnh Đắk Nông	ONT	Xã Quảng Phú	6,00
12	Hoàn thiện lưới điện trung áp 110 KV Krông Nô	DNL	Thị trấn Đăk Mâm, xã Nam Xuân, xã Tân Thành	0,10
13	Dự án nhà máy điện mặt trời Xuyên Hà	DNL	Xã Đức Xuyên	148,70
14	Trung tâm xã Đức Xuyên	DHT	Xã Đức Xuyên	3,00
15	Sân thể thao trung tâm xã	DTT	Xã Quảng Phú	1,50
16	Nâng cấp đường tỉnh lộ 4 (QL 28) đoạn nội thị trấn Đăk Mâm và đoạn nối dài, huyện Krông Nô	DGT	Thị trấn Đăk Mâm	1,00
17	Mở rộng trụ sở UBND thị trấn Đăk Mâm	TSC	Thị trấn Đăk Mâm	0,03
18	Trung Tâm xã Đăk Nang	DHT	Xã Đăk Nang	4,00
19	Khuôn viên cây xanh	DKV	Xã Đăk Drô	1,70
20	Thủy điện Đăk Sôr 5	DNL	Xã Đăk Sôr, xã Nam Đà	43,77
21	Dự án Đường vành đai kết nối các xã trong huyện (D10) H. Krông Nô	DGT	Thị trấn Đăk Mâm, xã Nam Đà, xã Đăk Drô	6,36
22	Chỉnh trang khu dân cư đô thị (Nhà ông Cát)	ODT	Thị trấn Đăk Mâm	2,50
23	Mở rộng trường TH Bế Văn Đàn phân hiệu Phú Hoà	DGD	Xã Quảng Phú	0,40
24	Khu đô thị mới phía tây nam Hồ thị trấn Đăk Mâm	KDV	Thị trấn Đăk Mâm	13,20
25	Dự án điện mặt trời nổi KN Buôn Tua Srah. (Tổng quy mô 355 ha. Trong đó 348 ha, nằm trên lòng hồ Nhà máy thủy điện Buôn Tua Srah, 7 ha xây dựng trạm biến áp, nhà điều hành, hành lang tuyến, ...)	DNL	Xã Quảng Phú	7,00
B	Danh mục công trình, dự án thực hiện mới trong năm 2022	22 CT		133,87
1	Làm mới đường cạnh nhà ông Nguyễn Thanh Bảy thôn Phú Lợi (giáp Đường 327 đến bên cạnh trụ sở	DGT	Xã Đăk Nang	0,21

STT	Hạng mục	Mã QH	Địa điểm	Diện tích (ha)
	UBND xã) dài 350m tới suối			
2	Cải tạo nâng cấp Tỉnh lộ 3		Xã Nam Xuân; TT. Đăk Mâm	20,70
3	Mở rộng Đường trục 8	DGT	Xã Nam Đà	0,80
4	Đường giao thông phát triển khu đô thị mới thị trấn Đăk Mâm, huyện Krông Nô	DGT	TT. Đăk Mâm	8,40
5	Đường giao thông liên huyện từ xã Nam Xuân, huyện Krông Nô đi xã Đăk Rla, huyện Đăk Mil	DGT	Xã Nam Xuân	5,50
6	Đường giao thông từ xã Tân Thành đi xã Nam Nung, huyện Krông Nô	DGT	Xã Tân Thành; xã Nam Nung	9,90
7	Hồ Đăk Rì 2, xã Tân Thành, huyện Krông Nô	DTL	Xã Tân Thành	10,00
8	Đường vào khu vực di dân cư tự do xã Đăk Nang - xã Quảng Phú huyện Krông Nô	DGT	Xã Đăk Nang	12,15
9	Chỉnh trang khu dân cư trung tâm xã Đăk Nang	ODT	Xã Đăk Nang	2,50
10	Chỉnh trang khu dân cư đô thị (Dọc các trục đường giao thông phát triển khu đô thị)	ODT	TT. Đăk Mâm	4,90
11	Rãnh thoát nước hạ lưu cống ngang thuộc Km16+200, tuyến đường huyện ĐH57	DTL	Xã Nam N'Đir	0,05
12	Thu hồi đất dành cho thoát nước đường bộ tuyến đường Quốc lộ 28		Xã Quảng Phú, xã Đăk Nang, xã Nam N'Đir, xã Đăk Sôr, xã Đức Xuyên, xã Nam Đà, xã Đăk Drô	1,26
13	Xây dựng cơ sở vật chất du lịch công viên địa chất toàn cầu UNESCO Đăk Nông tại điểm số 8 (Núi lửa Nam Ka) và điểm số 10 (Cánh đồng lúa ven núi lửa)		Xã Quảng Phú, xã Nam N'Đir	1,30
14	Công trình Hồ Đăk Lưu		Xã Tân Thành, TT Đăk Mâm	0,80
15	Khu du lịch sinh thái suối nước trong	DGT	Xã Nam Đà	51,64
16	Mở rộng đường giao thông Thanh Sơn Đăk Hưng	DGT	Xã Nam Xuân	0,54
17	Trụ sở HDND&UBND xã Nam Đà	TSC	Xã Nam Đà	1,00
18	Xây dựng trụ sở công an xã	CAN	Xã Nam Đà	0,20
19	Xây dựng trụ sở công an xã	CAN	Xã Nam Xuân	0,10
20	Xây dựng trụ sở công an xã	CAN	Xã Nam N'Đir	0,10
21	Xây dựng Hội trường thôn Phú Tiến	DSH	Xã Đăk Nang	0,02
22	Sân vận động xã Nam Xuân	DTT	Xã Nam Xuân	1,80

3.2. Về chỉ tiêu đất

Diện tích đất cần thu hồi trong kế hoạch năm 2022 là 422,75 ha, trong đó:

- Thu hồi đất nông nghiệp: 422,52 ha;
- Thu hồi đất phi nông nghiệp: 0,23 ha. (Chi tiết có Biểu số 08/CH kèm theo)

Bảng 8: Diện tích đất cần thu hồi đất trong năm 2022 phân theo đơn vị hành chính

STT	Chỉ tiêu sử dụng đất	Tổng diện tích (ha)	Phân theo đơn vị hành chính (ha)											
			Thị trấn Đắc Mâm	Xã Buôn Choah	Xã Đắc Drô	Xã Đắc Nang	Xã Đắc Sôr	Xã Đức Xuyên	Xã Nam Đà	Xã Nam Xuân	Xã Nam N'Dir	Xã Nam Nung	Xã Quảng Phú	Xã Tân Thành
	TỔNG DIỆN TÍCH	422,75	62,16	1,22	3,05	19,54	31,40	152,37	69,76	38,36	1,97	3,92	16,44	22,55
1	Đất nông nghiệp	422,52	61,99	1,22	3,05	19,54	31,35	152,37	69,76	38,36	1,97	3,92	16,44	22,55
	<i>Trong đó:</i>													
1.1	Đất trồng lúa	3,23					0,23	3,00						
	<i>Trong đó: Đất chuyên trồng lúa nước</i>	3,23					0,23	3,00						
1.2	Đất trồng cây hàng năm khác	227,98	17,83	0,97	1,17	1,32	22,21	90,32	64,64	12,72	0,51	0,02	11,72	4,55
1.3	Đất trồng cây lâu năm	191,24	44,16	0,25	1,88	18,22	8,84	59,05	5,12	25,64	1,46	3,90	4,72	18,00
1.4	Đất nuôi trồng thủy sản	0,07					0,07							
2	Đất phi nông nghiệp	0,23	0,17				0,06							
	<i>Trong đó:</i>													
2.1	Đất phát triển hạ tầng cấp quốc gia, cấp tỉnh, cấp huyện, cấp xã	0,001	0,001											
	<i>Trong đó:</i>													
-	Đất xây dựng cơ sở giáo dục và đào tạo	0,001	0,001											
2.2	Đất ở tại nông thôn	0,06					0,06							
2.3	Đất ở tại đô thị	0,14	0,14											
2.4	Đất xây dựng trụ sở cơ quan	0,03	0,03											

IV. DIỆN TÍCH ĐẤT CHƯA SỬ DỤNG ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

Kế hoạch thực hiện là 10,77 ha, thực hiện Dự án đầu tư trồng rừng sản xuất nguyên liệu của công ty TNHH Nông nghiệp MJ, tại xã Nam N'Đir và xã Nam Nung.

(Chi tiết có Biểu số 09/CH kèm theo)

V. DANH MỤC CÔNG TRÌNH, DỰ ÁN

5.1. Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích quy định tại Điều 61 và Điều 62 của Luật Đất đai để thực hiện thu hồi đất trong năm kế hoạch

Tổng cộng là 47 công trình, tất cả các công trình đều thực hiện bằng ngân sách nhà nước.

5.2. Các công trình, dự án sử dụng đất vào các mục đích hạ tầng kỹ thuật, xây dựng, chỉnh trang đô thị, khu dân cư nông thôn phải đồng thời xác định vị trí, diện tích đất thu hồi trong vùng phụ cận để đấu giá quyền sử dụng đất thực hiện dự án nhà ở, thương mại, dịch vụ, sản xuất, kinh doanh

Tổng cộng là 23 công trình, trong đó thu hồi đất 18 công trình.

Tổng danh mục công trình dự án thực hiện trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện là 125 danh mục, trong đó: chuyển tiếp năm 2021 là 88 danh mục, đăng ký mới năm 2022 là 37 danh mục.

(Chi tiết có Biểu số 10/CH kèm theo)

VI. DỰ KIẾN THU, CHI LIÊN QUAN ĐẾN ĐẤT ĐAI TRONG NĂM KẾ HOẠCH

Căn cứ bảng giá đất tại Quyết định số 08/2020/QĐ-UBND ngày 08/05/2020 của UBND tỉnh Đắk Nông Về việc Ban hành quy định bảng giá đất giai đoạn 2020 – 2024 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông và Quyết định số 06/2021/QĐ-UBND ngày 11/03/2021 Về việc quy định hệ số điều chỉnh giá đất (K) năm 2021 trên địa bàn tỉnh Đắk Nông. Dự kiến các khoản thu – chi trong kế hoạch sử dụng đất năm 2022 huyện Krông Nô như sau:

Bảng 9: Dự kiến thu - chi tiền sử dụng đất trong năm 2022

STT	Loại đất	Diện tích (ha)	Đơn giá trung bình (đồng/m ²)	Thành tiền (tỷ đồng)
I	Tổng chi: Khái toán kinh phí bồi thường, giải phóng mặt bằng, hỗ trợ và tái định cư để thực hiện các dự án thu hồi đất	378,74		195,80
II	Tổng thu			215,26
1	Đất ở nông thôn			78,78
1.1	Đấu giá Quyền sử dụng đất	5,18	1.000.000	33,67
1.2	Chuyển mục đích sử dụng đất các xã	16,11	350.000	45,11
2	Đất ở đô thị			62,88
2.1	Đấu giá Quyền sử dụng đất	3,70	1.800.000	53,28
2.2	Chuyển mục đích sử dụng đất	1,50	800.000	9,60
3	Thu tiền do thuê đất thương mại dịch vụ, sản xuất phi nông nghiệp	19,50	200.000	21,45
4	Thu tiền do thuê đất sản xuất VLXD, gồm sỏi; đất khoáng sản	77,26	150.000	52,15
	Cân đối: Thu - Chi			19,46

PHẦN IV

GIẢI PHÁP THỰC HIỆN

I. GIẢI PHÁP BẢO VỆ, CẢI TẠO ĐẤT VÀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG

1.1. Đối với đất nông nghiệp

- Sử dụng đất cho sản xuất nông lâm nghiệp, công nghiệp, xây dựng các công trình cơ sở hạ tầng, mở rộng đất ở... theo khả năng thích nghi và điều kiện tự nhiên có thể; bảo đảm phục hồi cân bằng sinh thái, không gây suy giảm, ô nhiễm và thoái hoá tài nguyên đất, cũng như các tài nguyên thiên nhiên khác;

- Khai thác tối đa, hợp lý quỹ tài nguyên đất vốn có của huyện, đặc biệt sử dụng hiệu quả đất dốc nhằm nâng cao năng suất, chất lượng nông sản hàng hoá, nâng cao và ổn định lâu dài độ phì nhiêu thực tế của đất;

- Đẩy mạnh trồng rừng và khoanh nuôi tái sinh rừng để tăng độ che phủ của rừng; Xây dựng cơ chế khuyến khích ưu đãi người trồng rừng nhằm tăng mật độ che phủ, hạn chế xói mòn, rửa trôi, sạt lở đất.

- Bảo vệ nghiêm ngặt diện tích rừng phòng hộ đầu nguồn, rừng đặc dụng;

1.2. Đối với đất phi nông nghiệp

- Sử dụng đất trong các hoạt động khai khoáng, khai thác mỏ, các nhà máy thủy điện, các hồ chứa chất thải phải lập dự án, đánh giá tác động môi trường, thực hiện kiểm tra, giám sát môi trường cho từng dự án trong quá trình triển khai xây dựng và hoạt động từng dự án; những sự cố môi trường phải được xử lý kịp thời. Trong quá trình khai khoáng chủ đầu tư phải có phương án và cam kết an toàn về môi trường. Khi kết thúc hoạt động khai thác phải có kế hoạch phục hồi hiện trạng bề mặt sử dụng đất ban đầu.

- Bổ sung quy định về cải tạo, phục hồi môi trường chung cho các khu vực khai thác khoáng sản có nhiều tổ chức, cá nhân cùng khai thác; quy trình, hạng mục cải tạo, phục hồi môi trường đối với từng loại hình khai thác; nội dung tham vấn ý kiến cộng đồng cho công tác này; tính toán khoản tiền ký quỹ, hệ số trượt giá theo thực tế trên địa bàn tỉnh.

II. GIẢI PHÁP TỔ CHỨC THỰC HIỆN VÀ GIÁM SÁT THỰC HIỆN KẾ HOẠCH SỬ DỤNG ĐẤT

2.1. Công bố quy hoạch, kế hoạch, bổ sung kịp thời kế hoạch sử dụng đất

- Căn cứ theo Điểm c, Khoản 2, Điều 48 của Luật đất đai sau khi kế hoạch sử dụng đất năm 2022 được UBND tỉnh phê duyệt, UBND huyện phân bổ kịp thời chỉ tiêu quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất cho cấp xã ngay sau khi

được phê duyệt và chỉ đạo UBND xã, thị trấn thực hiện kế hoạch sử dụng đất được phê duyệt;

- Tổ chức công bố công khai quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất sau khi được UBND tỉnh Đắk Nông phê duyệt và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện kế hoạch sử dụng đất đã được phê duyệt;

2.2. Trách nhiệm các ngành, địa phương trong tổ chức thực hiện kế hoạch sử dụng đất

- Phòng tài nguyên môi trường trực tiếp tham mưu Ủy ban nhân dân huyện, xúc tiến và hướng dẫn chi tiết các thủ tục cho từng công trình, dự án trong kế hoạch, nhanh chóng thẩm định và tiến hành chuyển mục đích sử dụng đất, thuê đất, giao cấp đất ngay từ khi kế hoạch đã được phê duyệt.

- Phòng Tài chính - Kế hoạch và Chi Cục Thuế theo dõi và tổ chức thực hiện các khoản thu từ đất theo Luật Đất đai 2013.

- Phòng Kinh tế - Hạ tầng triển khai các chương trình quy hoạch và phát triển các khu dân cư, nhà ở gắn liền với phát triển đô thị và các trung tâm dịch vụ, đào tạo, ...

- Phòng Lao động - Thương binh và Xã hội phối hợp với các ngành có liên quan thực hiện tốt các chương trình, chính sách xã hội, hỗ trợ tái định cư và giải quyết công ăn việc làm cho các hộ dân bị thu hồi đất.

- Phòng Nông nghiệp và Phát triển Nông thôn xây dựng các giải pháp cụ thể sử dụng quỹ đất nông nghiệp đạt hiệu quả cao, bền vững, xây dựng các công trình thủy lợi, tổ chức xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn và tôn tạo cảnh quan.

- Ban quản lý dự án phối hợp các Phòng Tài chính - Kế hoạch, Phòng Tài nguyên và Môi trường xử lý, tháo gỡ các khó khăn về tài chính, vốn để tiến hành giao đất xây dựng công trình trong các kỳ kế hoạch sử dụng đất hàng năm.

III. GIẢI PHÁP VỀ NGUỒN VỐN VÀ VỐN ĐẦU TƯ

- Tập trung nguồn vốn để đẩy nhanh tiến độ đầu tư xây dựng các công trình trọng điểm trên địa bàn huyện như: tuyến đường Hồ Chí Minh, Quốc lộ 28, nâng cấp tỉnh lộ 3, ... và các công trình khác, đẩy mạnh công tác kêu gọi thu hút các doanh nghiệp đầu tư vào cụm công nghiệp của huyện để tạo bước đột phá về phát triển kinh tế-xã hội trên địa bàn.

- Tạo mọi điều kiện thuận lợi nhất có thể để các nhà đầu tư nhanh chóng hoàn tất được các công trình đầu tư như: thủy điện, năng lượng mặt trời, khu chăn nuôi, sản xuất công nghệ cao,

- Công tác hỗ trợ bồi thường, giải phóng mặt bằng, thu hồi đất...phải thực hiện công khai, minh bạch, đúng quy định của pháp luật. Vấn đề bồi thường cần phải được thực hiện hợp lý, nhanh chóng, đúng đối tượng theo quy định của pháp luật và sát với giá thị trường tại từng địa bàn cụ thể.

IV. GIẢI PHÁP KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ

- Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin, trong lĩnh vực cải cách hành chính về đất đai, đẩy mạnh ứng dụng khoa học công nghệ trong công tác xây dựng cơ sở dữ liệu đất đai, xây dựng hệ thống thông tin đất đai để hỗ trợ hỗ trợ tích cực trong quá trình thực hiện nhiệm vụ chuyên môn, nâng cao hiệu quả công tác quản lý trong tình hình hiện nay. Đẩy mạnh ứng dụng công nghệ thông tin trong cung cấp dịch vụ công về đất đai; vận hành CSDL đất đai hiệu quả tại chi nhánh Văn phòng Đăng ký đất đai, thực hiện liên thông, chia sẻ CSDL đất đai phục vụ đa mục tiêu và triển khai việc cung cấp thông tin cho người dân và doanh nghiệp được hiệu quả.

V. CÁC GIẢI PHÁP KHÁC

- Kiểm soát chặt chẽ tình trạng tự chuyển đổi đất trồng lúa sang đất trồng cây lâu năm, nuôi trồng thủy sản hoặc chuyển sang sử dụng vào các mục đích khác không theo quy hoạch; Thực hiện quản lý, sử dụng đất trồng lúa theo quy định của pháp luật hiện hành; Xác định ranh giới trên bản đồ và công khai diện rừng phòng hộ, rừng đặc dụng cần bảo vệ nghiêm ngặt.

- Thực hiện có hiệu quả phương án đã được phê duyệt, nhằm đảm bảo tính thống nhất, liên tục trong việc quản lý, sử dụng đất theo đúng quy hoạch và pháp luật. Lấy quy hoạch làm căn cứ để lập kế hoạch sử dụng đất cho các cấp, các ngành. Các nhu cầu sử dụng đất chỉ được giải quyết theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất theo quy định của pháp luật về đất đai hiện hành.

- Giải quyết thật tốt việc bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi nhà nước thu hồi đất để thực hiện các công trình dự án.

- Tăng cường công tác thanh tra, kiểm tra việc quản lý, sử dụng đất đai theo quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm ngăn chặn kịp thời các vi phạm, đồng thời phát hiện và kiến nghị điều chỉnh những bất hợp lý trong quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất nhằm sử dụng đất đai hợp lý với hiệu quả kinh tế cao. Có biện pháp xử lý kịp thời và nghiêm các trường hợp vi phạm, không thực hiện đúng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất. Thường xuyên kiểm tra tiến độ đầu tư dự án và thu hồi các dự án chậm triển khai.

KẾT LUẬN VÀ KIẾN NGHỊ

I. KẾT LUẬN

Quy hoạch sử dụng đất giai đoạn 2021- 2030 và Kế hoạch sử dụng đất đầu của huyện Krông Nô được xây dựng trên cơ sở đăng ký nhu cầu sử dụng đất của các sở, ngành, các phòng, ban, các cơ quan, đơn vị và hộ gia đình cá nhân; đồng thời căn cứ vào chỉ tiêu của quy hoạch tỉnh phân bổ để bố trí quỹ đất đáp ứng mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội theo Nghị quyết của Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2025 – 2025 đã đề ra.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện Krông Nô đã đánh giá được kết quả thực hiện các chỉ tiêu quy hoạch đến năm 2020, đánh giá được kết quả chuyển mục đích sử dụng đất, khai thác đất chưa sử dụng để đưa vào sử dụng đất kỳ đầu; đồng thời cũng nêu ra được những hạn chế, tồn tại của phương án quy hoạch sử dụng đất đến năm 2020 được UBND tỉnh phê duyệt.

Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 của huyện được xây dựng trên rà soát đánh giá các công trình dự án trong phương án quy hoạch sử dụng đất được duyệt xác định được các công trình dự án đã được triển khai thực hiện, các công trình tiếp tục thực hiện trong kỳ điều chỉnh, các công trình cần phải điều chỉnh (điều chỉnh về vị trí, quy mô, mục đích sử dụng), các công trình hủy bỏ do không đáp ứng được yêu cầu phát triển trong thời kỳ mới. Quy hoạch cũng đã cập nhật các công trình dự án mới phát sinh (công trình dự án của quốc gia, của tỉnh) trên địa bàn huyện và các công trình dự án của huyện để bố trí và đưa vào tính toán trong kỳ quy hoạch sử dụng đất.

Lập kế hoạch sử dụng đất năm đầu trình UBND tỉnh phê duyệt để làm căn cứ giao đất, thu hồi đất, cho thuê đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, chuyển mục đích sử dụng đất năm đầu kỳ trên địa bàn huyện.

Trong quá trình triển khai thực hiện, UBND huyện đã chỉ đạo cho Phòng Tài nguyên và Môi trường phối hợp với đơn vị tư vấn làm việc cụ thể với các phòng ban chuyên môn của huyện, làm việc cụ thể với 12 xã, thị trấn để rà soát xác định các công trình cần phải hủy bỏ, công trình cần phải điều chỉnh, công trình phát sinh mới, công trình của các xã, thị trấn. Căn cứ vào kết quả làm việc đơn vị tư vấn đã xây dựng Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 để tham vấn ý kiến của các sở, ban ngành góp ý trước khi trình Hội đồng thẩm định của tỉnh. Do vậy, quy hoạch sử dụng đất của huyện đảm bảo tính chính xác và tính khả thi cao, phù hợp với định hướng phát triển KT-XH huyện Krông Nô đến năm 2030.

Với phương án quy hoạch như trên huyện Krông Nô sẽ cơ bản đáp ứng được nhu cầu sử dụng đất cho các ngành, các lĩnh vực từ đó góp phần đạt được mục tiêu tăng trưởng kinh tế hàng năm theo chỉ tiêu đặt ra và chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo hướng tăng tỷ trọng của ngành công nghiệp, thương mại dịch vụ, giảm dần tỷ trọng của ngành nông nghiệp....theo Nghị quyết Đại hội Đảng bộ huyện nhiệm kỳ 2021 -2025 đã đề ra và tạo tiền đề cho phát triển

giai đoạn 2026-2030.

II. KIẾN NGHỊ

Để Quy hoạch sử dụng đất đến năm 2030 huyện Krông Nô đạt hiệu quả cao, phát huy hết tiềm năng, thế mạnh của huyện, hướng người sử dụng đất vào việc khai thác và sử dụng đất theo đúng quy định của pháp luật, đảm bảo tính thống nhất trong quản lý sử dụng đất. UBND huyện đề nghị UBND tỉnh có chính sách đầu tư, hỗ trợ thỏa đáng, đặc biệt là đối với việc phát triển cơ sở hạ tầng nhằm giúp huyện thực hiện tốt phương án quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất, đảm bảo thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội mà huyện đã đề ra./.

- Đề nghị UBND tỉnh Đắk Nông, Sở Tài nguyên và Môi trường xem xét, phê duyệt Quy hoạch sử dụng đất thời kỳ 2021 – 2030 và Kế hoạch sử dụng đất năm 2022 của huyện Krông Nô để UBND huyện có cơ sở thực hiện vai trò quản lý nhà nước về đất đai trên địa bàn cũng như có cơ sở pháp lý cho việc thực hiện các nội dung của phương án, góp phần thực hiện thắng lợi các mục tiêu phát triển Kinh tế - xã hội của huyện.

HỆ THỐNG BIỂU SỐ LIỆU